ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VMU

DANH SÁCH ĐIỂM THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2018-2019

Môn: Quan hệ kinh tế thế giới

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
					X	Y	Z			
1	69314	NGUYỄN THỊ MAI	AN	QKT57CĐ	7.5	9.0	8.3	B+	3.5	
2	67680	ĐỖ QUỲNH	CHI	QKT57CĐ	7.5	8.0	7.8	B	3	
3	69333	NGUYỄN THỊ HUỆ	CHÚC	QKT57CĐ	7.3	6.0	6.7	C+	2.5	
4	67155	BÙI ĐỨC	CƯỜNG	QKT57CĐ	6.5	9.0	7.8	B	3	
5	68278	LÃ THỊ THÁI	HÀ	QKT57CĐ	7.5	7.0	7.3	B	3	
6	69329	NGÔ NGỌC	HÀ	QKT57CĐ	7.3	7.0	7.2	B	3	
7	69264	NGUYỄN THỊ	HẠNH	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
8	70555	VŨ THỊ	HIỀN	QKT57CĐ	7.5	9.0	8.3	B+	3.5	
9	55449	ĐÀO HUY	HOÀNG	QKT57CĐ	7.0	7.5	7.3	B	3	
10	69298	NGUYỄN THỊ THU	HUẾ	QKT57CĐ	8.2	9.5	8.9	A	4	
11	70231	TRẦN ĐỨC	HUY	QKT57CĐ	8.2	8.0	8.1	B+	3.5	
12	68329	MAI THỊ THANH	HUYỀN	QKT57CĐ	8.0	8.0	8.0	B+	3.5	
13	70648	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	QKT57CĐ	7.8	7.5	7.7	B	3	
14	68941	NGUYỄN THỊ THÙY	LIÊN	QKT57CĐ	7.4	9.5	8.5	A	4	
15	69822	PHẠM THÙY	LINH	QKT57CĐ	8.7	9.0	8.9	A	4	
16	70628	PHẠM THỊ BÍCH	LOAN	QKT57CĐ	8.3	9.0	8.7	A	4	
17	69823	PHẠM ĐỨC	MINH	QKT57CĐ	8.0	7.0	7.5	B	3	

18	70061	TRẦN THỊ	NHƠN	QKT57CĐ	8.3	9.5	8.9	A	4	
19	69321	NGUYỄN THỊ	NHUNG	QKT57CĐ	8.0	9.0	8.5	A	4	
20	69835	PHẠM VĂN	PHẤN	QKT57CĐ			0.0	F	0	
21	69312	NGÔ TRANG	ANH	QKT57CĐ	7.2	8.5	7.9	B	3	
22	69325	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	QKT57CĐ	8.8	7.0	7.9	B	3	
23	69327	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	QKT57CĐ	8.7	8.5	8.6	A	4	
24	67534	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	THẢO	QKT57CĐ	7.4	9.0	8.2	B+	3.5	
25	69864	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	QKT57CĐ	7.2	7.0	7.1	B	3	
26	70258	TRỊNH THỊ	THẢO	QKT57CĐ	0.0		0.0	F	0	
27	70265	TĂNG THỊ MINH	THU	QKT57CĐ	7.5	9.0	8.3	B+	3.5	
28	70238	TRẦN ANH	THƯ	QKT57CĐ	8.7	9.5	9.1	A+	4	
29	67692	ĐÀO THỊ NGỌC	THỦY	QKT57CĐ	7.5	9.0	8.3	B+	3.5	
30	69832	PHẠM THỊ THANH	LAN	QKT57CĐ						
31	69101	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	QKT57CĐ	8.8	7.5	8.2	B+	3.5	
32	58229	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	QKT57CĐ						
33	63534	Nguyễn Xuân	Đoan	QKT57CĐ			0.0	F	0	
34	67917	Hoàng Thị Bích	Ngọc	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
35	62333	Nguyễn Thị Vân	Anh	QKT56CĐ	8.4	7.5	8.0	B+	3.5	
36	59707	Phạm Thùy	Linh	QKT55CĐ	8.4	9.0	8.7	A	4	

Môn: Kế toán trên máy tính

STT	Mã SV	Họ	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
				X	Y	Z			

1	69314	Nguyễn Thị Mai An	QKT57CĐ	8.5	7.0	7.8	B	3	
2	69312	Ngô Trang Anh	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
3	67680	Đỗ Quỳnh Chi	QKT57CĐ	8.5	7.0	7.8	B	3	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ Chúc	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
5	67155	Bùi Đức Cường	QKT57CĐ	6.5	7.0	6.8	C+	2.5	
6	68278	Lã Thị Thái Hà	QKT57CĐ	8	8.0	8.0	B+	3.5	
7	69329	Ngô Ngọc Hà	QKT57CĐ	8	8.0	8.0	B+	3.5	
8	69264	Nguyễn Thị Hạnh	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
9	70555	Vũ Thị Hiền	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
10	55449	Đào Huy Hoàng	QKT57CĐ	6.5	7.0	6.8	C+	2.5	
11	69298	Nguyễn Thị Thu Huế	QKT57CĐ	7	7.0	7.0	B	3	
12	70231	Trần Đức Huy	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
13	68329	Mai Thị Thanh Huyền	QKT57CĐ	7.5	7.0	7.3	B	3	
14	70648	Nguyễn Thị Huyền	QKT57CĐ	8.5	7.0	7.8	B	3	
15	68941	Nguyễn Thị Thùy Liên	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
16	69822	Phạm Thùy Linh	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
17	70628	Phạm Thị Bích Loan	QKT57CĐ	7.5	7.0	7.3	B	3	
18	69823	Phạm Đức Minh	QKT57CĐ	8	8.0	8.0	B+	3.5	
19	67917	Hoàng Thị Bích Ngọc	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
20	70061	Trần Thị Nhơn	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
21	69321	Nguyễn Thị Nhung	QKT57CĐ	8.5	7.0	7.8	B	3	
22	69325	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	

23	69327	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
24	67534	Đặng Thị Hương Thảo	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
25	69864	Phạm Thị Phương Thảo	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
26	70258	Trịnh Thị Thảo	QKT57CĐ	7	0.0	0.0	F	0	
27	70265	Tăng Thị Minh Thu	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	
28	70238	Trần Anh Thư	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
29	67692	Đào Thị Ngọc Thủy	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
30	69101	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QKT57CĐ	8.5	9.0	8.8	A	4	

Môn: KT doanh nghiệp

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
					X	Y	Z			
1	69314	NGUYỄN THỊ MAI	AN	QKT57CĐ	7	4.0	5.5	C	2	
2	67680	ĐỖ QUỲNH	CHI	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
3	69333	NGUYỄN THỊ HUỆ	CHÚC	QKT57CĐ	8	3.0	0.0	F	0	
4	67155	BÙI ĐỨC	CƯỜNG	QKT57CĐ	6.5	4.0	5.3	D+	1.5	
5	68278	LÃ THỊ THÁI	HÀ	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
6	69329	NGÔ NGỌC	HÀ	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
7	69264	NGUYỄN THỊ	HẠNH	QKT57CĐ	7.5	6.0	6.8	C+	2.5	
8	70555	VŨ THỊ	HIỀN	QKT57CĐ	7.5	5.0	6.3	C	2	
9	55449	ĐÀO HUY	HOÀNG	QKT57CĐ	7.5	3.0	0.0	F	0	
10	69298	NGUYỄN THỊ THU	HUẾ	QKT57CĐ	8	4.0	6.0	C	2	
11	70231	TRẦN ĐỨC	HUY	QKT57CĐ	7	5.0	6.0	C	2	

12	68329	MAI THỊ THANH	HUYỀN	QKT57CĐ	7	3.0	0.0	F	0	
13	70648	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	QKT57CĐ	7	4.0	5.5	C	2	
14	68941	NGUYỄN THỊ THÙY	LIÊN	QKT57CĐ	7.5	8.0	7.8	B	3	
15	69822	PHẠM THÙY	LINH	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
16	70628	PHẠM THỊ BÍCH	LOAN	QKT57CĐ	7.5	6.0	6.8	C+	2.5	
17	69823	PHẠM ĐỨC	MINH	QKT57CĐ	7	6.0	6.5	C+	2.5	
18	70061	TRẦN THỊ	NHƠN	QKT57CĐ	8	6.5	7.3	B	3	
19	69321	NGUYỄN THỊ	NHUNG	QKT57CĐ	7	8.0	7.5	B	3	
20	69312	NGÔ TRANG	ANH	QKT57CĐ	7.5	4.0	5.8	C	2	
21	69325	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	QKT57CĐ	7.5	7.0	7.3	B	3	
22	69327	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	QKT57CĐ	7.5	4.0	5.8	C	2	
23	67534	ĐẶNG THỊ HƯƠNG	THẢO	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
24	69864	PHẠM THỊ PHƯƠNG	THẢO	QKT57CĐ	7.5	4.0	5.8	C	2	
25	70258	TRỊNH THỊ	THẢO	QKT57CĐ	7.5	0.0	0.0	F	0	
26	70265	TĂNG THỊ MINH	THU	QKT57CĐ	8	9.0	8.5	A	4	
27	70238	TRẦN ANH	THƯ	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
28	67692	ĐÀO THỊ NGỌC	THỦY	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
29	69101	NGUYỄN THỊ THANH	XUÂN	QKT57CĐ	8	6.0	7.0	B	3	
30	67917	HOÀNG THỊ BÍCH	NGỌC	QKT57CĐ	7.5	3.0	0.0	F	0	
31	60578	NGUYỄN HOÀNG	LAN	QKT55CĐ	7.5	0.0	0.0	F	0	

Môn: KT hành chính SN

STT	Mã SV	Họ	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
				X	Y	Z			
1	69314	Nguyễn Thị Mai An	QKT57CĐ	7.8	6.0	6.9	C+	2.5	
2	69312	Ngô Trang Anh	QKT57CĐ	7.5	5.6	6.6	C+	2.5	
3	67680	Đỗ Quỳnh Chi	QKT57CĐ	7.3	5.5	6.4	C	2	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ Chúc	QKT57CĐ	7	7.2	7.1	B	3	
5	67155	Bùi Đức Cường	QKT57CĐ	6.5	6.2	6.4	C	2	
6	68278	Lã Thị Thái Hà	QKT57CĐ	6.8	7.0	6.9	C+	2.5	
7	69329	Ngô Ngọc Hà	QKT57CĐ	6.8	5.0	5.9	C	2	
8	69264	Nguyễn Thị Hạnh	QKT57CĐ	7.6	7.9	7.8	B	3	
9	70555	Vũ Thị Hiền	QKT57CĐ	6.8	7.2	7.0	B	3	
10	55449	Đào Huy Hoàng	QKT57CĐ	6	4.6	5.3	D+	1.5	
11	69298	Nguyễn Thị Thu Huế	QKT57CĐ	7.6	7.9	7.8	B	3	
12	70231	Trần Đức Huy	QKT57CĐ	6.5	6.0	6.3	C	2	
13	68329	Mai Thị Thanh Huyền	QKT57CĐ	7.4	5.8	6.6	C+	2.5	
14	70648	Nguyễn Thị Huyền	QKT57CĐ	6.5	8.0	7.3	B	3	
15	68941	Nguyễn Thị Thùy Liên	QKT57CĐ	7.9	7.2	7.6	B	3	
16	69822	Phạm Thùy Linh	QKT57CĐ	7.8	8.0	7.9	B	3	
17	70628	Phạm Thị Bích Loan	QKT57CĐ	7.1	6.0	6.6	C+	2.5	
18	69823	Phạm Đức Minh	QKT57CĐ	7	5.2	6.1	C	2	
19	67917	Hoàng Thị Bích Ngọc	QKT57CĐ	6.5	7.8	7.2	B	3	
20	70061	Trần Thị Nhơn	QKT57CĐ	7.6	6.6	7.1	B	3	
21	69321	Nguyễn Thị Nhung	QKT57CĐ	7.5	6.3	6.9	C+	2.5	

22	69325	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	8.4	6.8	7.6	B	3	
23	69327	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	6.3	7.8	7.1	B	3	
24	67534	Đặng Thị Hương Thảo	QKT57CĐ	7.6	7.1	7.4	B	3	
25	69864	Phạm Thị Phương Thảo	QKT57CĐ	6.8	7.9	7.4	B	3	
26	70265	Tăng Thị Minh Thu	QKT57CĐ	7.3	6.1	6.7	C+	2.5	
27	70238	Trần Anh Thư	QKT57CĐ	6.8	6.0	6.4	C	2	
28	67692	Đào Thị Ngọc Thủy	QKT57CĐ	7.5	8.1	7.8	B	3	
29	69101	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QKT57CĐ	7.3	8.3	7.8	B	3	
30	62372	Nguyễn Thị Thu	QKT56CĐ	6.5	4.0	5.3	D+	1.5	
31		Nguyễn Thị Vân Anh	QKT56CĐ	6.5	6.4	6.5	C+	2.5	
32	62630	Nguyễn Thị Linh Chi	QKT56CĐ	*6.5*	*4*	*5.3*	*D+*	*1.5*	

Môn: Quản lý tài chính công

STT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
					X	Y	Z			
1	69314	Nguyễn Thị Mai	An	QKT57CĐ	6.5	8.0	7.3	B	3	
2	69312	Ngô Trang	Anh	QKT57CĐ	6.9	8.0	7.5	B	3	
3	67680	Đỗ Quỳnh	Chi	QKT57CĐ	6.8	6.5	6.7	C+	2.5	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ	Chúc	QKT57CĐ	6.7	7.5	7.1	B	3	
5	67155	Bùi Đức	Cường	QKT57CĐ	6	3.0	0.0	F	0	
6	68278	Lã Thị Thái	Hà	QKT57CĐ	6	7.5	6.8	C+	2.5	
7	69329	Ngô Ngọc	Haà	QKT57CĐ	6	3.0	0.0	F	0	
8	69264	Nguyễn Thị	Hạnh	QKT57CĐ	7.8	7.0	7.4	B	3	

9	70555	Vũ Thị	Hiền	QKT57CĐ	6	5.0	5.5	C	2	
10	55449	Đào Huy	Hoàng	QKT57CĐ	6	7.5	6.8	C+	2.5	
11	69298	Nguyễn Thị Thu	Huế	QKT57CĐ	6.5	4.5	5.5	C	2	
12	70231	Trần Đức	Huy	QKT57CĐ	6	7.0	6.5	C+	2.5	
13	68329	Mai Thị Thanh	Huyền	QKT57CĐ	6.7	7.0	6.9	C+	2.5	
14	70648	Nguyễn Thị	Huyêền	QKT57CĐ	6.8	7.0	6.9	C+	2.5	
15	68941	Nguyễn Thị Thuỳ	Liên	QKT57CĐ	6.8	8.5	7.7	B	3	
16	69822	Phạm Thuỳ	Linh	QKT57CĐ	7.4	8.5	8.0	B+	3.5	
17	70628	Phạm Thị Bích	Loan	QKT57CĐ	6.7	5.5	6.1	C	2	
18	69823	Phạm Đức	Minh	QKT57CĐ	6.5	4.0	5.3	D+	1.5	
19	67917	Hoàng Thị Bích	Ngọc	QKT57CĐ	6	5.0	5.5	C	2	
20	70061	Trần Thị	Nhơn	QKT57CĐ	8	7.0	7.5	B	3	
21	69321	Nguyễn Thị	Nhung	QKT57CĐ	6.3	5.0	5.7	C	2	
22	69325	Nguyễn Thị	Quỳnh	QKT57CĐ	7	7.5	7.3	B	3	
23	69327	Nguyễn Thị	Quỳnh	QKT57CĐ	7	7.0	7.0	B	3	
24	67534	Đặng Thị Huương	Thảo	QKT57CĐ	6.5	9.0	7.8	B	3	
25	69864	Phạm Thị Phương	Thảo	QKT57CĐ	6.5	6.0	6.3	C	2	
26	70258	Trịnh Thị	Thảo	QKT57CĐ	5.5	0.0	0.0	F	0	
27	70265	Tăng Thị Minh	Thu	QKT57CĐ	7	5.5	6.3	C	2	
28	70238	Trần Anh	Thư	QKT57CĐ	7	8.5	7.8	B	3	
29	67692	Đào Thị Ngọc	Thuỷ	QKT57CĐ	6.8	7.0	6.9	C+	2.5	
30	69101	Nguyễn Thi Thanh	Xuân	QKT57CĐ	7	8.5	7.8	B	3	

31	62372	Nguyễn Thi Thu	Huyền	QKT56CĐ	6	7.5	6.8	C+	2.5	
32	62360	Nguyễn Thị Linh	Chi	QKT56CĐ	5.5	4.0	4.8	D	1	

Môn: KT ngân hàng

STT	Mã SV	Họ	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
				X	Y	Z			
1	69314	Nguyễn Thị Mai An	QKT57CĐ	7.0	7.5	7.3	B	3	
2	69312	Ngô Trang Anh	QKT57CĐ	6.0	5.5	5.8	C	2	
3	67680	Đỗ Quỳnh Chi	QKT57CĐ	5.5	6.0	5.8	C	2	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ Chúc	QKT57CĐ	6.0	6.5	6.3	C	2	
5	67155	Bùi Đức Cường	QKT57CĐ	7.5	7.5	7.5	B	3	
6	68278	Lã Thị Thái Hà	QKT57CĐ	6.5	7.5	7.0	B	3	
7	69329	Ngô Ngọc Hà	QKT57CĐ	6.0	4.5	5.3	D+	1.5	
8	69264	Nguyễn Thị Hạnh	QKT57CĐ	7.0	8.0	7.5	B	3	
9	70555	Vũ Thị Hiền	QKT57CĐ	7.5	6.5	7.0	B	3	
10	55449	Đào Huy Hoàng	QKT57CĐ	7.5	5.0	6.3	C	2	
11	69298	Nguyễn Thị Thu Huế	QKT57CĐ	6.5	6.5	6.5	C+	2.5	
12	70231	Trần Đức Huy	QKT57CĐ	6.8	7.0	6.9	C+	2.5	
13	68329	Mai Thị Thanh Huyền	QKT57CĐ	5.5	5.5	5.5	C	2	
14	70648	Nguyễn Thị Huyền	QKT57CĐ	5.5	4.5	5.0	D+	1.5	
15	68941	Nguyễn Thị Thùy Liên	QKT57CĐ	8.0	9.0	8.5	A	4	
16	69822	Phạm Thùy Linh	QKT57CĐ	6.3	9.0	7.7	B	3	
17	70628	Phạm Thị Bích Loan	QKT57CĐ	6.8	6.0	6.4	C	2	

18	69823	Phạm Đức Minh	QKT57CĐ	6.8	6.5	6.7	C+	2.5	
19	67917	Hoàng Thị Bích Ngọc	QKT57CĐ	5.5	5.0	5.3	D+	1.5	
20	70061	Trần Thị Nhơn	QKT57CĐ	6.5	7.5	7.0	B	3	
21	69321	Nguyễn Thị Nhung	QKT57CĐ	8.3	5.5	6.9	C+	2.5	
22	69325	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	6.5	7.0	6.8	C+	2.5	
23	69327	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	6.3	7.5	6.9	C+	2.5	
24	67534	Đặng Thị Hương Thảo	QKT57CĐ	7.0	8.5	7.8	B	3	
25	69864	Phạm Thị Phương Thảo	QKT57CĐ	5.5	5.5	5.5	C	2	
26	70265	Tăng Thị Minh Thu	QKT57CĐ	6.5	8.0	7.3	B	3	
27	70238	Trần Anh Thư	QKT57CĐ	6.0	8.0	7.0	B	3	
28	67692	Đào Thị Ngọc Thủy	QKT57CĐ	6.3	7.5	6.9	C+	2.5	
29	69101	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QKT57CĐ	6.5	8.0	7.3	B	3	
30	59584	Phùng Thảo Huyền	QKT57CĐ	7.0	4.0	5.5	C	2	
31	62372	Nguyễn Thị Thu Huyền	QKT56CĐ	5.5	4.0	4.8	D	1	
32	61460	Trần Thị Hồng Thư	QKT55CĐ	5.5	4.5	5.0	D+	1.5	

Môn: Kế toán quản trị

STT	Mã SV	Họ	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
				X	Y	Z			
1	69314	Nguyễn Thị Mai An	QKT57CĐ	7.4	6.5	7.0	B	3	
2	69312	Ngô Trang Anh	QKT57CĐ	6.8	5.5	6.2	C	2	
3	67680	Đỗ Quỳnh Chi	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ Chúc	QKT57CĐ	6.8	8.5	7.7	B	3	

5	67155	Bùi Đức Cường	QKT57CĐ	6.8	6.5	6.7	C+	2.5	
6	68278	Lã Thị Thái Hà	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
7	69329	Ngô Ngọc Hà	QKT57CĐ	7.3	9.5	8.4	B+	3.5	
8	69264	Nguyễn Thị Hạnh	QKT57CĐ	8.0	6.5	7.3	B	3	
9	70555	Vũ Thị Hiền	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
10	55449	Đào Huy Hoàng	QKT57CĐ	6.8	5.0	5.9	C	2	
11	69298	Nguyễn Thị Thu Huế	QKT57CĐ	6.8	8.5	7.7	B	3	
12	70231	Trần Đức Huy	QKT57CĐ	6.5	9.5	8.0	B+	3.5	
13	68329	Mai Thị Thanh Huyền	QKT57CĐ	7.3	8.5	7.9	B	3	
14	70648	Nguyễn Thị Huyền	QKT57CĐ	7.3	9.0	8.2	B+	3.5	
15	68941	Nguyễn Thị Thùy Liên	QKT57CĐ	8.0	7.0	7.5	B	3	
16	69822	Phạm Thùy Linh	QKT57CĐ	7.5	9.0	8.3	B+	3.5	
17	70628	Phạm Thị Bích Loan	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
18	69823	Phạm Đức Minh	QKT57CĐ	7.3	4.0	5.7	C	2	
19	67917	Hoàng Thị Bích Ngọc	QKT57CĐ	6.8	7.0	6.9	C+	2.5	
20	70061	Trần Thị Nhơn	QKT57CĐ	8.0	7.5	7.8	B	3	
21	69321	Nguyễn Thị Nhung	QKT57CĐ	6.8	7.5	7.2	B	3	
22	69325	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	8.0	9.0	8.5	A	4	
23	69327	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	7.8	9.5	8.7	A	4	
24	67534	Đặng Thị Hương Thảo	QKT57CĐ	8.0	8.5	8.3	B+	3.5	
25	69864	Phạm Thị Phương Thảo	QKT57CĐ	6.8	7.5	7.2	B	3	
26	70265	Tăng Thị Minh Thu	QKT57CĐ	7.3	7.0	7.2	B	3	

27	70238	Trần Anh Thư	QKT57CĐ	7.3	8.0	7.7	B	3	
28	67692	Đào Thị Ngọc Thủy	QKT57CĐ	8.0	9.0	8.5	A	4	
29	69101	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QKT57CĐ	8.0	87.5	47.8	A+	4	

Môn: Phân tích hoạt động KT trong QKT

STT	Mã SV	Họ	Lớp	Điểm thi			Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Ghi chú
				X	Y	Z			
1	69314	Nguyễn Thị Mai An	QKT57CĐ	7.6	9.5	8.6	A	4	
2	69312	Ngô Trang Anh	QKT57CĐ	7.0	8.0	7.5	B	3	
3	67680	Đỗ Quỳnh Chi	QKT57CĐ	7.3	9.0	8.2	B+	3.5	
4	69333	Nguyễn Thị Huệ Chúc	QKT57CĐ	7.0	3.0	0.0	F	0	
5	67155	Bùi Đức Cường	QKT57CĐ	7.5	3.0	0.0	F	0	
6	68278	Lã Thị Thái Hà	QKT57CĐ	7.8	6.0	6.9	C+	2.5	
7	69329	Ngô Ngọc Hà	QKT57CĐ	7.3	3.0	0.0	F	0	
8	69264	Nguyễn Thị Hạnh	QKT57CĐ	9.3	9.5	9.4	A+	4	
9	70555	Vũ Thị Hiền	QKT57CĐ	7.6	9.0	8.3	B+	3.5	
10	55449	Đào Huy Hoàng	QKT57CĐ	7.5	3.0	0.0	F	0	
11	69298	Nguyễn Thị Thu Huế	QKT57CĐ	7.6	2.0	0.0	F	0	
12	70231	Trần Đức Huy	QKT57CĐ	7.3	5.0	6.2	C	2	
13	68329	Mai Thị Thanh Huyền	QKT57CĐ	7.3	10.0	8.7	A	4	
14	70648	Nguyễn Thị Huyền	QKT57CĐ	7.0	6.0	6.5	C+	2.5	
15	68941	Nguyễn Thị Thùy Liên	QKT57CĐ	9.1	10.0	9.6	A+	4	
16	69822	Phạm Thùy Linh	QKT57CĐ	8.6	8.5	8.6	A	4	

17	70628	Phạm Thị Bích Loan	QKT57CĐ	7.6	10.0	8.8	A	4	
18	69823	Phạm Đức Minh	QKT57CĐ	7.0	7.5	7.3	B	3	
19	67917	Hoàng Thị Bích Ngọc	QKT57CĐ	7.1	6.5	6.8	C+	2.5	
20	70061	Trần Thị Nhơn	QKT57CĐ	9.4	6.0	7.7	B	3	
21	69321	Nguyễn Thị Nhung	QKT57CĐ	8.9	8.5	8.7	A	4	
22	69325	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	9.0	10.0	9.5	A+	4	
23	69327	Nguyễn Thị Quỳnh	QKT57CĐ	8.0	7.5	7.8	B	3	
24	67534	Đặng Thị Hương Thảo	QKT57CĐ	9.1	10.0	9.6	A+	4	
25	69864	Phạm Thị Phương Thảo	QKT57CĐ	6.8	8.0	7.4	B	3	
26	70265	Tăng Thị Minh Thu	QKT57CĐ	9.0	9.5	9.3	A+	4	
27	70238	Trần Anh Thư	QKT57CĐ	7.8	9.5	8.7	A	4	
28	67692	Đào Thị Ngọc Thủy	QKT57CĐ	8.6	3.0	0.0	F	0	
29	69101	Nguyễn Thị Thanh Xuân	QKT57CĐ	8.0	9.5	8.8	A	4	
30	59584	Phùng Thảo Huyền	QKT57CĐ	8.4	3.0	0.0	F	0	
31	68675	Nhâm Ngọc Huy	QKT58CĐ	6.4	0.0	0.0	F	0	bt
32	60922	Vũ Quang Huy	QKD55CĐ	4.3	0.0	0.0	F	0	bt